

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2024/HS-ST

Ngày: 26/02/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Trình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Kim Mỹ
2. Bà Dương Thị Thanh Thúy

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Châm; Bà **Huỳnh Hoàng H** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2024/TLST-HS ngày 25/01/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST-HS ngày 29/01/2024 đối với các bị cáo:

1. Huỳnh Công Minh N, sinh năm 1990 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: **số H, khu phố G, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; trình độ văn hóa: 9/12; nghề nghiệp: công nhân; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Huỳnh Công H1**, sinh năm 1968 và bà **Tô Thị Ngọc D**, sinh năm 1969; bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền án: ngày 04/11/2014 bị Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xử phạt 02 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” (Bản án hình sự sơ thẩm số: 93/2014/HSST, chấp hành xong bản án ngày 18/3/2016); ngày 28/11/2017 bị Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” (Bản án hình sự sơ thẩm số: 85/2017/HSST chấp hành xong hình phạt tù ngày 06/7/2019); ngày 21/02/2020 bị Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (Bản án hình sự sơ thẩm số: 07/2020/HSST, chấp hành xong hình phạt tù ngày 18/3/2022).

Tiền sự: không;

Nhân thân: ngày 15/4/2016 bị **Công an P1, thành phố B** xử phạt số tiền 750.000 đồng về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” (Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 25/QĐ-XPHC, nộp phạt xong ngày 15/4/2016); ngày 13/02/2017 bị **Công an phường P, thành phố B** xử phạt số tiền 750.000 đồng về hành vi “Sử dụng trái phép

chất ma túy” (Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 14/QĐ-XPVPHC, nộp phạt xong ngày 13/02/2017).

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 31/8/2023 cho đến nay, có mặt.

2. **Trần Trọng Đ**, sinh năm 1990 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: **Số G, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; trình độ văn hóa: 6/12; nghề nghiệp: làm thuê; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Vĩnh L**, sinh năm 1965 và bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm: 1965; vợ: **Nguyễn Ngọc Hải Y**, sinh năm 1991 (đã ly hôn); con: có 01 người con, sinh năm 2013;

Tiền án: không.

Tiền sự: không.

Nhân thân: Ngày 09/02/2009, bị TAND thị xã Bến Tre (nay là **thành phố B**) xử phạt 02 năm 09 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích” (bản án số 12/2009/HSST, chấp hành xong ngày 08/6/2011); ngày 05/9/2018, bị **Công an phường P** xử phạt 1.500.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản (Quyết định số 52/QĐ-XPVPHC, chưa nộp phạt); ngày 24/9/2019, bị TAND thành phố Bến Tre xử phạt 01 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” (Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2019/HS-ST, chấp hành xong ngày 09/07/2020); ngày 29/6/2023, bị TAND huyện Chợ Lách xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2023/HS-ST); ngày 28/9/2023, bị TAND huyện Giồng Trôm xử phạt 10 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” (Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2023/HS-ST); ngày 12/01/2024 bị Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xử phạt 06 tháng tù về tội “Đánh bạc”.

Bị cáo đang chấp hành án tại **Trại Giam C2** từ ngày 10/4/2023 cho đến nay, có mặt.

3. **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1985 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: **số D, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre**; trình độ văn hóa: 8/12; nghề nghiệp: làm thuê; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn H2**, sinh năm: 1930 (đã chết) và bà **Nguyễn Thị C1**, sinh năm: 1930; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: ngày 28/5/2014 bị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phạt 05 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích” (Bản án hình sự phúc thẩm số 50/2014/HSPT, chấp hành xong ngày 31/8/2015). Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/11/2023 cho đến nay, có mặt.

- Bị hại:

1. **Lê Thị Kim L1**, sinh năm 1966; nơi cư trú: **số B, ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre**. Có mặt

2. **Trần Thị Ánh H3**, sinh năm 1985; nơi cư trú: **số I, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre**. Vắng mặt

3. **Huỳnh Quốc T1**, sinh năm 2001; nơi cư trú: **số A, ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre**. Vắng mặt

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. **Huỳnh Thanh T2**, sinh năm 1953; nơi cư trú: **số C, khu phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre**. Vắng mặt

2. Huỳnh Duy K, sinh năm 1991; nơi cư trú: số A, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: trong khoảng thời gian từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2022, N cùng với Nguyễn Thanh T, Trần Trọng Đ và Thái Sơn Lâm T3 thực hiện 03 (ba) vụ trộm cắp tài sản của người khác trên địa bàn thành phố B, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 26/8/2022, Huỳnh Công Minh N gặp Nguyễn Thanh T tại khu vực Bệnh viện N3 ở Phường E, thành phố B. Do không có tiền tiêu xài, T rủ N đi trộm cắp tài sản, N đồng ý. Tuyền điều khiển xe mô tô Biển số 71S5-4014 (xe của anh Nguyễn Đức T4, sinh năm 1978, ĐKTT: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre, là anh ruột của T) chở N trên đường Đ theo hướng từ Bệnh viện N3, Phường E đến cầu B, Phường F, thành phố B, đến Quán ăn vặt Tâm N1 ở Số A, đường Đ, Khu phố D, phường P, thành phố B thì phát hiện xe đạp của bà Lê Thị Kim L1, sinh năm 1966, ĐKTT: Số B, Ấp B, xã S, thành phố B dựng phía trước quán (bên phải từ ngoài nhìn vào), không có người trông coi, trong rổ xe đạp có 01 (một) túi nylon, bên trong túi có 01 (một) áo khoác màu đỏ, trong túi áo khoác có 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), khoảng 120.000 đồng (một trăm hai mươi ngàn đồng) tiền lẻ và 01 (một) nón vải màu trắng nâu. T dừng xe để N đến lấy xe đạp, T điều khiển xe máy đẩy N và xe đạp chạy về hướng Phường F, thành phố B. N khai khi đến hẻm gần Bệnh viện M1, N kiểm tra xe vừa trộm được, phát hiện trong túi áo khoác có số tiền khoảng hơn 3.800.000 đồng (khoảng 07 tờ 500.000 đồng, 01 tờ 200.000 đồng, 01 tờ 100.000 đồng) và một số tiền lẻ, N bán xe đạp vừa trộm được cho ông Huỳnh Thanh T2, sinh năm 1953, ĐKTT: Số C, khu phố B, Phường F, thành phố B với giá 300.000 đồng, N và T mỗi người chia nhau khoảng 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng), tiền tiền lẻ để đồ xăng, ăn uống. Sau khi phát hiện bị mất tài sản, bà L1 đến Công an phường P trình báo sự việc.

Vật chứng thu giữ: 01 (một) xe đạp màu xanh (các bộ phận đã bị tháo rời ra) do ông Huỳnh Thanh T2, sinh năm 1953, ĐKTT: Số C, khu phố B, Phường F, thành phố B giao nộp; 01 (một) xe mô tô biển số 71S5-4014, nhãn hiệu STAR MAX, số loại C110, màu sơn đỏ-đen, số khung RNAWCHENA61073141, số máy VZS152FMH073141 do Nguyễn Thanh T giao nộp.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 703/KL-HĐĐG ngày 31/10/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B kết luận: 01 (một) xe đạp màu xanh thời điểm định giá ngày 26/8/2022 có giá 1.260.000 đồng; 01 (một) áo khoác màu đỏ thời điểm định giá ngày 26/8/2022 có giá 10.000 đồng; 01 (một) nón màu trắng nâu thời điểm định giá ngày 26/8/2022 có giá 4.000 đồng; 01 (một) túi nylon màu trắng thời điểm định giá ngày 26/8/2022 không còn giá trị sử dụng. Tổng giá trị tài sản mà N và T chiếm đoạt của bị hại L1 là 5.394.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Ngày 28/12/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả lại 01 xe đạp màu xanh cho bà Lê Thị Kim L1; trả lại xe mô tô Biển số 71S5-4014 cho chủ sở hữu là anh Nguyễn Đức T4, sinh năm 1978, ĐKTT: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (là anh ruột của bị can T).

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại **L1** chỉ yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 4.120.000 đồng, không yêu cầu bồi thường các tài sản khác có giá trị còn lại. Bị cáo **N** và **T** đồng ý nhưng chưa bồi thường.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông **Huỳnh Thanh T2**, sinh năm 1953, ĐKTT: **Số C, khu phố B, Phường F, thành phố B** không yêu cầu **N** và **T** trả lại số tiền 300.000 đồng đã mua xe đạp.

Vụ thứ hai: Khoảng 14 giờ 00 phút ngày 19/11/2022, **Huỳnh Công Minh N** gặp **Trần Trọng Đ** tại khu vực **Bệnh viện N3**. **N** rủ **Đ** đến nhà bạn của **N** chơi, **Đ** đồng ý. **Đ** điều khiển xe mô tô (không rõ biển số, xe của em ruột **Đ** tên **Trần Trọng P**, sinh năm 2001, ĐKTT: **Số G, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre** mua lại từ vừa ve chai, không có giấy tờ) chở **N** đi từ **Phường E, thành phố B** về xã **B**. Khi đi ngang nhà của chị **Trần Thị Ánh H3**, sinh năm 1985, ở **Số I, ấp B, xã B, thành phố B**, **N** thấy nhà chị **H3** khóa cửa nên nảy sinh ý định lấy trộm tài sản. Để thực hiện ý định, **N** kêu **Đ** dừng xe, khi **Đ** dừng xe thì **N** đi vào bên trong nhà dùng ống tuýp sắt phá khóa cửa đột nhập vào trong nhà lấy trộm tài sản của chị **H3** gồm: tiền Việt Nam đồng 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), 01 (một) chai nước hoa ghi chữ CHANEL, 01 (một) chiếc nhẫn bằng vàng có đính kim cương, 01 (một) đôi bông tai bằng bạch kim có đính kim cương và 01 (một) sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng. Sau khi lấy trộm tài sản của chị **H3**, **N** cho **Đ** sợi dây chuyền vì nghĩ là “đồ giả”; **N** bán chiếc nhẫn kim cương được 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) và chia cho **Đ** 800.000 đồng (tám trăm ngàn đồng); **N** cho **Huỳnh Ngọc H4**, sinh năm 1982, ĐKTT: **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre** (tên gọi khác là **Ý**, bạn của **N**) 01 (một) chiếc bông tai, còn 01 (một) chiếc bông tai Nhựt để lại đeo; số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) và chai nước hoa có ghi chữ CHANEL **N** để sử dụng, tiêu xài cá nhân. Riêng xe mô tô sau khi chở **N** đi trộm cắp tài sản, **Đ** đã trả lại cho **P** và **P** đã bán lại cho người mua ve chai (không rõ thông tin, địa chỉ) nên không thu hồi được.

Vật chứng thu giữ: 01 (một) chiếc bông tai bằng kim loại màu trắng, dài 1,3cm, có đính hột màu trắng (do **Nguyễn Thị Mỹ K1**, sinh năm 2002, nơi cư trú: **phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương** là bạn gái ở trọ cùng với **N** giao nộp); 01 (một) sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng, loại khoan dẹp mắc xích. Tiền Việt Nam: 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) do **Trần Trọng Đ** giao nộp.

Đối với chiếc bông tai còn lại, **N** cho **Huỳnh Ngọc H4**, sinh năm 1982, ĐKTT: **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre** (tên gọi khác là **Ý**, bạn của **N**), do **H4** đã chết nên không thu hồi được chiếc bông.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 180/KL-HĐĐG ngày 23/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự **thành phố B** kết luận: 01 (một) chai nước hoa hiệu CHANEL, trị giá ngày 19/11/2022 là 3.420.000 đồng. 01 (một) đôi bông tai bằng bạch kim có đính hột xoàn, trị giá ngày 19/11/2022 là 25.000.000 đồng. 01 (một) nhẫn bằng vàng có đính hột xoàn, trị giá ngày 19/11/2022 là 28.000.000 đồng.

Ngày 12/12/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố B** ra Quyết định trưng cầu giám định số 296/QĐ-ĐCSMT trưng cầu Viện Ngọc học và **Trang sức DOJILAB Thành phố H** giám định khối lượng, hàm lượng vàng, bạc, đá quý đối với 01 (một) chiếc bông tai bằng kim loại màu trắng, dài 1,3cm, có đính hột màu trắng. Kết quả phúc đáp của **Viện Ngọc học và Trang sức DOJILAB Thành phố H** ngày

25/12/2023 như sau: 01 (một) chiếc bông tai màu trắng, dài 1,3cm, trọng lượng bông 0,433 gam (01 phân 01 ly 05 zem) có thành phần Vàng (A) 53,83%, B (Ag) 2,76%, D1 (Cu) 0,87%, N2 (Ni) 0,12%; chuỗi bông có trọng lượng 0,87 gam, có thành phần Vàng (Au) 0,07%, B (Ag) 0,61%, D1 (Cu) 01%, K2 (Z) 0,09%, N2 (Ni) 1,23%, S (Fe) 71,39%; đá gắn trên chiếc hoa tai là kim cương, kích thước ~4,0mm, độ tinh khiết ~SI, màu ~G-H.

Tại Kết luận giám định số 26/KL-KTHS ngày 29/12/2023 của Phân Viện Khoa học hình sự Bộ C3 tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: 01 (một) sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng, loại khoan đẹp mắc xích, dài 47cm, khối lượng 8,9438 gam được niêm phong gửi giám định có thành phần kim loại chủ yếu là B (Ag) 92,43%, K2 (Zn) 4,87%, D1 (Cu) 2,66%.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 1114/KL-HĐĐG ngày 29/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận: 01 (một) sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng, loại khoan đẹp mắc xích, dài 47cm, khối lượng 8,9438 gam có thành phần kim loại chủ yếu là Bạc (Ag) 92,43%, K2 (Zn) 4,87%, D1 (Cu) 2,66% trị giá tài sản ngày 19/11/2022 là: Giá mua 63.330 đồng/gam x 8,4938 gam = 537.912 đồng; giá bán: 65.340 đồng/gam x 8,4938 gam = 554.984 đồng; 01 (một) chiếc bông tai màu trắng, dài 1,3cm, trọng lượng bông 0,433 gam (01 phân 01 ly 05 zem) có thành phần Vàng (A) 53,83%, B (Ag) 2,76%, D1 (Cu) 0,87%, N2 (Ni) 0,12%; chuỗi bông có trọng lượng 0,87 gam, có thành phần Vàng (Au) 0,07%, B (Ag) 0,61%, D1 (Cu) 01%, K2 (Z) 0,09%, N2 (Ni) 1,23%, S (Fe) 71,39%; có đính kim cương, kích thước ~4,0mm, độ tinh khiết ~SI, màu ~G-H trị giá tài sản ngày 19/11/2022 là 12.500.000 đồng. Trị giá chiếc bông tai còn lại tương đương 12.500.000 đồng. Tổng trị giá tài sản mà N và D chiếm đoạt của bị hại H3 là: 60.957.912 đồng.

Về xử lý vật chứng: Ngày 28/12/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả lại cho bị hại Trần Thị Ánh H3 01 (một) sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng, loại khoan đẹp mắc xích, dài 47cm; 01 (một) chiếc bông tai màu trắng, dài 1,3cm có đính kim cương và số tiền 500.000 đồng do bị can D giao nộp để bồi thường cho bị hại.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại H3 yêu cầu các bị can tiếp tục bồi thường số tiền 47.420.000 đồng, bị cáo N và D đồng ý bồi thường số tiền trên, hai bị cáo đã thỏa thuận bị cáo N sẽ bồi thường toàn bộ số tiền trên cho bị hại H3.

Vụ thứ ba: Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 06/11/2022, Thái Sơn Lâm T3 điều khiển xe mô tô Biển số 71B2-831.76 (xe của bà Đoàn Vân T5 là mẹ ruột T3) đến phường P, thành phố B gặp Huỳnh Công Minh N đang đi bộ, N rủ T3 đi chơi, T3 đồng ý. N điều khiển xe mô tô trên chở T3 lưu thông trên đường hướng từ phường P đến xã S, thành phố B. Khi đến cửa hàng Q ở Số C, Ấp C, xã S, thành phố B do anh Huỳnh Quốc T1, sinh năm 2001, ĐKTT: Số A, ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre làm chủ, cả hai phát hiện trong cửa hàng có một máy tính xách tay nhãn hiệu HP Probook để trên bàn, không có người trông coi nên cả hai cùng nảy sinh ý định lấy trộm. N điều khiển xe quay lại dừng trước cửa hàng Q và ở ngoài cảnh giác cho T3 đi vào bên trong cửa hàng gỡ các chuỗi cầm lấy máy tính xách tay của anh T1, rời khỏi hiện trường, lên xe N chở để cả hai tẩu thoát. N chở T3 đem máy tính xách tay vừa trộm

được bán cho **Huỳnh Duy K**, sinh năm 1991, ĐKTT: **Số A, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre** được 1.000.000 đồng (một triệu đồng), chia mỗi người 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng). Hành vi của **T3** và **N** bị phát hiện sau đó.

Vật chứng thu giữ: 01 (một) máy tính xách tay nhãn hiệu HP Probook 4540s, **Core I**, RAM 8GB, ổ cứng SSD, Intel HD Graphics 4000, màn hình 15.6 inch, màu bạc (do **Huỳnh Duy K** giao nộp); 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, số loại Sirius, biển số 71B2-831.76, màu xanh-bạc, số máy 5C6H201683, số khung C640GY201668; 01 (một) nón bảo hiểm màu xanh, vành nón màu đen (do **Thái Sơn Lâm T3** giao nộp).

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 14/KL-HĐĐG ngày 04/01/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự **thành phố B** kết luận: 01 máy tính xách tay nhãn hiệu HP Probook 4540s, **Core I**, RAM 8GB, ổ cứng SSD, Intel HD Graphics 4000, màn hình 15.6 inch, màu bạc, đã qua sử dụng, trị giá tài sản ngày 06/11/2022 là 8.250.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố B** đã giao trả 01 (một) máy tính xách tay hiệu HP cho bị hại **Huỳnh Quốc T1**.

Quá trình điều tra, **Huỳnh Công Minh N** bỏ trốn khỏi địa phương nên Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố B** không mời làm việc được. Nhận thấy đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với **Thái Sơn Lâm T3** nên Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố B** đã khởi tố, điều tra, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đã truy tố đối với **T3** về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Ngày 20/7/2023, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã xử phạt **Thái Sơn Lâm T3** 01 năm tù giam về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự, đồng thời xử lý các vật chứng có liên quan trong vụ trộm cắp tài sản xảy ra ngày 06/11/2022 tại **cửa hàng Q ở Số C, Ấp C, xã S, thành phố B** (Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2023/HS-ST) nên không đề cập trong vụ án này.

Về trách nhiệm dân sự: bị hại **Huỳnh Quốc T1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Huỳnh Duy K** không yêu cầu bồi thường khoản nào khác.

Quá trình điều tra, **Huỳnh Công Minh N**, **Nguyễn Thanh T**, **Trần Trọng Đ** đã khai nhận phù hợp với nhau về hành vi phạm tội, phù hợp với lời khai của các bị hại, vật chứng thu giữ và các chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập. Tại cáo trạng số 10/CT-VKSTPBT ngày 25/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đã truy tố bị cáo: **Huỳnh Công Minh N** về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại các điểm c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; **Trần Trọng Đ** về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; **Nguyễn Thanh T** về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên giữ nguyên nội dung cáo trạng và đề nghị:

Về hình phạt chính:

Áp dụng điểm c, g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo **Huỳnh Công Minh N** từ 04 đến 05 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo **Trần Trọng Đ** từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp với hình phạt của bản án số 19/2024/HS-ST ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre để buộc bị cáo chấp hành chung.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo **Nguyễn Thanh T** từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Về hình phạt bổ sung: đề nghị không áp dụng.

Về xử lý vật chứng:

Ghi nhận: Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố B** đã trả lại 01 xe đạp màu xanh cho bà **Lê Thị Kim L1**; trả lại xe mô tô Biển số 71S5-4014 cho chủ sở hữu là anh **Nguyễn Đức T4** (là anh ruột của bị cáo **T2**); trả lại cho bị hại **Trần Thị Ánh H3** 01 (một) sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng, loại khoan đẹp mắc xích, dài 47cm; 01 (một) chiếc bông tai màu trắng, dài 1,3cm có đính kim cương; trả lại 01 (một) máy tính xách tay hiệu HP cho bị hại **Huỳnh Quốc T1**.

Về trách nhiệm dân sự:

Ghi nhận bị cáo **Đ** đã bồi thường số tiền 500.000 đồng cho bị hại **Trần Thị Ánh H3**. Ghi nhận bị hại **Huỳnh Quốc T1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Huỳnh Duy K**, **Huỳnh Thanh T2** không yêu cầu bồi thường khoản nào khác.

Buộc bị cáo **N**, bị cáo **T** liên đới bồi thường số tiền 4.120.000 đồng cho bị hại **L1**.

Buộc bị cáo **N**, bị cáo **Đ** liên đới bồi thường số tiền 47.420.000 đồng cho bị hại **H3**.

Đối với người mua xe đạp của **N** và **T** là ông **Huỳnh Thanh T2**; người giao nộp chiếc bông tai của **N** là chị **Nguyễn Thị Mỹ K1** và người mua laptop của **T3** và **N** là anh **Huỳnh Duy K**: Do khi mua xe đạp, laptop và giao nộp chiếc bông tai thì không biết các tài sản trên do các bị can trộm cắp mà có và ông **T2**, chị **K1**, anh **K** không hứa hẹn trước với các bị can về việc đi trộm cắp tài sản nên không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông **T2**, chị **K1**, anh **K** về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự với vai trò đồng phạm hoặc tội “Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Anh **Nguyễn Đức T4** (là anh ruột của bị can **Nguyễn Thanh T**) khi cho **T** mượn xe mô tô Biển số 71S5-4014 để sử dụng, anh **T4** không biết việc **T** lấy xe trên để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nên không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với anh **T4** về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự với vai trò đồng phạm.

Đối với **Huỳnh Ngọc H4**, sinh năm 1982, ĐKTT: **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre** (tên gọi khác là **Y**, bạn của **N**) là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án do đã chết nên không xem xét, xử lý.

Đối với lần phạm tội của bị cáo **N** và **Thái Sơn Lâm T3**: **Thái Sơn Lâm T3** đã bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1

Điều 173 Bộ luật Hình sự (Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2023/HS-ST ngày 20/7/2023) nên không đề cập trong vụ án này.

Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Bị cáo không khiếu nại các hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Bị hại **L1** trình bày việc bà bị mất trộm tài sản như nội dung cáo trạng đã nêu, bà chỉ yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 4.120.000 đồng; đối với các tài sản khác bà không yêu cầu các bị cáo bồi thường. Về trách nhiệm hình sự bà yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra **công an thành phố B**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa trong quá trình điều tra, họ đã có lời khai đầy đủ, rõ ràng, sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người tham gia tố tụng và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập trong quá trình điều tra, đủ cơ sở xác định: trong thời gian từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2022, **Huỳnh Công M N** cùng với **Nguyễn Thanh T**, **Trần Trọng Đ** và **Thái Sơn Lâm T3** thực hiện 03 (ba) vụ trộm cắp tài sản của người khác trên địa bàn **phường P, xã B và xã S thành phố B**, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 26/8/2022, tại Quán ăn vặt **T6** Nguyễn do anh **Nguyễn T7**, sinh năm 1989, ĐKTT: **xã L, huyện G** làm chủ, **Huỳnh Công Minh N** và **Nguyễn Thanh T** đã có hành vi lén lút chiếm đoạt của bị hại **Lê Thị Kim L1** 01 (một) xe đạp điện màu xanh, trong rổ xe đạp có 01 (một) túi nilon, bên trong túi có 01 (một) áo khoác màu đỏ, trong túi áo khoác có 4.000.000 đồng, 120.000 đồng tiền lẻ và 01 (một) nón màu trắng nâu. Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 5.394.000 đồng.

Vụ thứ hai: Khoảng 14 giờ 00 phút ngày 19/11/2022, tại nhà chị **Trần Thị Ánh H3**, **Huỳnh Công Minh N** và **Trần Trọng Đ** đã có hành vi lén lút chiếm đoạt của bị hại **Trần Thị Ánh H3** 01 (một) chai nước hoa ghi chữ CHANNEL, 01 (một) chiếc nhẫn bằng vàng có đính kim cương, 01 (một) đôi bông bằng bạch kim có đính kim cương

01 (một) sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng và 4.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là: 60.957.912 đồng.

Vụ thứ ba: Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 06/11/2022, tại cửa hàng Q do anh Huỳnh Quốc T1 làm chủ, Thái Sơn Lâm T3 và Huỳnh Công Minh N đã có hành vi lên lút chiếm đoạt của bị hại Huỳnh Quốc T1 01 (một) máy tính xách tay nhãn hiệu HP Probook, trị giá 8.250.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bị cáo N chiếm đoạt của các bị hại Lê Thị Kim L1, Trần Thị Ánh H3, Huỳnh Quốc T1 là 74.601.912 đồng, bị cáo Đ chiếm đoạt của bị hại H3 là 60.957.912 đồng, bị cáo T chiếm đoạt của bị hại L1 là 5.394.000 đồng.

[3] Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, đủ khả năng để nhận biết rõ hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng xuất phát từ động cơ tư lợi bất chính, các bị cáo đã nhiều lần chiếm đoạt tài sản của người khác, trong đó bị cáo N, bị cáo Đ chiếm đoạt tài sản trên 50.000.000 đồng, bị cáo T và Thái Sơn Lâm T3 chiếm đoạt tài sản trên 2.000.000 đồng nhưng dưới 50.000.000 đồng. Bị cáo N có 03 tiền án nên lần phạm tội này là “Tái phạm nguy hiểm”; bị cáo N đã 06 lần thực hiện hành vi phạm tội “Trộm cắp tài sản” nhưng cơ quan có thẩm quyền không chứng minh được nguồn sống chính của bị cáo là việc trộm cắp tài sản nên không đủ cơ sở xác định bị cáo phạm tội có tính chất chuyên nghiệp. Vì vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre đã truy tố bị cáo Huỳnh Công Minh N về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại các điểm c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; Trần Trọng Đ về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Thanh T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng luật định.

Hành vi phạm tội của Thái Sơn Lâm T3 đã bị Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã xử phạt 01 năm tù theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự (Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2023/HS-ST ngày 20/7/2023) nên không đề cập trong vụ án này.

[4] Các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, lợi dụng chủ sở hữu thiếu cảnh giác trong việc quản lý tài sản đã thực hiện hành vi phạm tội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn. Khi bị cáo thực hiện tội phạm đã gây ra tâm lý lo sợ cho quần chúng nhân dân trong lao động, trong sinh hoạt hàng ngày.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Bị cáo N có nhân thân xấu, có 03 tiền án và đã nhiều lần bị xử phạt hành chính; bị cáo Đ mặc dù không có tiền án, tiền sự nhưng có nhân thân xấu đã nhiều lần bị kết án và bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo T mặc dù không có tiền án, tiền sự nhưng có nhân thân xấu đã từng bị kết án.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì: Bị cáo Đ, T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo N phạm tội 02 lần trở lên nên phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội thành khẩn khai báo” theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo **Đ** đã bồi thường cho bị hại 500.000 đồng nên được hưởng thêm tình tiết “Bồi thường khắc phục hậu quả” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo **T** được hưởng thêm tình tiết “Phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo **N** có ông nội được tặng huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng ba, sau khi phạm tội đã đầu thú; bị cáo **Đ** có nghĩa vụ nuôi con nhỏ; bị cáo **T** có cha ruột được tặng Kỷ niệm chương Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đầy nên áp dụng khoản 2, Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi bị cáo gây ra, xét thấy cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội và có tác dụng phòng ngừa chung.

Trong vụ án này, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với tính chất là đồng phạm giản đơn, trong đó các bị cáo tham gia với vai trò là người thực hành và giúp sức. Bị cáo **N** 03 lần thực hiện hành vi phạm tội trong đó có 01 lần đồng phạm cùng với **Đ** thì **N** là người thực hành, **Đ** là người giúp sức; 01 lần với **T** thì **T** là người rủ rê, **N** là người thực hiện; 01 lần cùng với **Thái Sơn Lâm T3** thì **T3** là người thực hiện, **N** là người giúp sức nên cần cân nhắc, xem xét khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

Đối với bị cáo **Đ** hiện đang chấp hành án nên cần xem xét áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt của hai bản án để buộc bị cáo chấp hành chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: do các bị cáo không có tài sản và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự:

Về xử lý vật chứng: Ghi nhận Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố B** đã trả lại 01 xe đạp màu xanh cho bà **Lê Thị Kim L1**; trả lại xe mô tô Biển số 71S5-4014 cho chủ sở hữu là anh **Nguyễn Đức T4** (là anh ruột của bị cáo **T**); trả lại cho bị hại **Trần Thị Ánh H3** 01 (một) sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng, loại khoan đẹp mắc xích, dài 47cm; 01 (một) chiếc bông tai màu trắng, dài 1,3cm có đính kim cương; trả lại 01 (một) máy tính xách tay hiệu HP cho bị hại **Huỳnh Quốc T1**.

Về trách nhiệm dân sự:

Ghi nhận bị cáo **Đ** đã bồi thường số tiền 500.000 đồng cho bị hại **Trần Thị Ánh H3**. Ghi nhận bị hại **Huỳnh Quốc T1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Huỳnh Duy K**, **Huỳnh Thanh T2** không yêu cầu bồi thường khoản nào khác.

Buộc bị cáo **N**, bị cáo **T** liên đới bồi thường số tiền 4.120.000 đồng cho bị hại **L1**. Trong đó phần mỗi bị cáo là $\frac{1}{2}$.

Mặc dù bị cáo **N** và bị cáo **Đ** có thỏa thuận với nhau bị cáo **N** là người bồi thường toàn bộ cho bị hại **H3** nhưng sự thỏa thuận này không được bà **H3** đồng ý nên

không có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, buộc bị cáo **N**, bị cáo **D** phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường số tiền 47.420.000 đồng cho bị hại **H3**. Trong đó phần mỗi bị cáo là 1/2.

[8.1] Đối với ông **Huỳnh Thanh T2** là người mua xe đạp của **N** và **T** bán nhưng ông **T2** không biết tài sản trên do các bị cáo trộm cắp mà có và ông **T2** không có liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên Cơ quan có thẩm quyền không truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp.

[8.2] Đối với chị **Nguyễn Thị Mỹ K1** người giao nộp chiếc bông tai của **N** trộm của chị **H3** nhưng không có liên quan và không biết nguồn gốc chiếc bông nên Cơ quan có thẩm quyền không truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp.

[8.3] Đối với anh **Huỳnh Duy K** là người mua laptop của **T3** và bị cáo **N** nhưng anh **K** không biết các tài sản trên do **T3** và **N** trộm cắp mà có nên Cơ quan có thẩm quyền không truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp.

[8.4] Đối với anh **Nguyễn Đức T4** (là anh ruột của bị cáo **Nguyễn Thanh T**) khi cho **T** mượn xe mô tô Biển số 71S5-4014 để sử dụng, anh **T4** không có liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên Cơ quan có thẩm quyền không truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp.

[8.5] Đối với chị **Huỳnh Ngọc H4** là người được **N** cho chiếc bông Nhựt trộm của chị **H3** nhưng chị **H4** không biết chiếc bông do **N** trộm mà có, Cơ quan điều tra không chứng minh được chị **H4** biết chiếc bông do **N** trộm mà có, không chứng minh được chị **H4** có liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo và chị **H4** đã chết nên không đề cập, xử lý.

[8.6] Ngoài ba vụ trộm cắp tài sản trên, **Huỳnh Công Minh N** khai còn cùng với người tên “**Dũng L2**” (không rõ họ tên và địa chỉ cụ thể) thực hiện hành vi chiếm đoạt một laptop tại **xã M, thành phố B** vào ngày 07/10/2022, **N** dừng xe bên ngoài đợi còn “**Dũng L2**” vào trong nhà bị hại lấy tài sản. Kết quả xác định hiện trường, **N** chỉ ra đúng địa điểm bị hại **Trần Kim K3** là bị hại báo bị cướp mất laptop trong vụ Cướp tài sản xảy ra ngày 07/10/2022 tại nhà **Số 1, ấp M, xã M, thành phố B**, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố B** đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 141 ngày 14/11/2022 về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự. Căn cứ vào lời khai của **N**, Cơ quan điều tra tiến hành điều tra nhưng chưa xác định được “**Dũng L2**” là ai, chưa có đủ căn cứ khởi tố đối với **N** nên Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố B** đã ra Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan trong vụ án hình sự, Quyết định tách vụ án hình sự trên, xử lý bằng một vụ án khác để điều tra làm rõ, xử lý theo quy định là phù hợp.

[8.7] Đối với lần phạm tội của bị cáo **N** và **Thái Sơn Lâm T3** thực hiện đã được Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử và xử lý phần vật chứng, trách nhiệm dân sự xong (Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2023/HS-ST ngày 20/7/2023) nên không đề cập trong vụ án này.

[9] Lời phát biểu luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, hình phạt, xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp có phần chưa phù hợp nên chỉ được chấp nhận một phần.

[10] Về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm các bị cáo phải nộp theo quy định của Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự; Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo:

Huỳnh Công Minh N, **Trần Trọng Đ**, **Nguyễn Thanh T** phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

1.1 Áp dụng điểm c, g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo **Huỳnh Công Minh N** 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 31/8/2023.

1.2 Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo **Trần Trọng Đ** 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp với hình phạt 02 (hai) năm 07 (bảy) tháng tù của bản án số 19/2024/HS-ST ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre để buộc bị cáo chấp hành chung là 05 (năm) năm 04 (bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/4/2023.

1.3 Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo **Nguyễn Thanh T** 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/11/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo **Huỳnh Công Minh N**, **Nguyễn Thanh T** liên đới bồi thường số tiền 4.120.000 (bốn triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng cho chị **Lê Thị Kim L1**. Trong đó phần mỗi bị cáo là ½.

Buộc bị cáo **Huỳnh Công Minh N**, **Trần Trọng Đ** liên đới bồi thường số tiền 47.420.000 (bốn mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng cho chị **Trần Thị Ánh H3**. Trong đó phần mỗi bị cáo là ½.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23; Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Án phí hình sự sơ thẩm: mỗi bị cáo Huỳnh Công Minh N, Trần Trọng Đ, Nguyễn Thanh T phải nộp là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị cáo Huỳnh Công Minh N, Nguyễn Thanh T liên đới nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Trong đó phần mỗi bị cáo là $\frac{1}{2}$.

Bị cáo Huỳnh Công Minh N, Trần Trọng Đ liên đới nộp 2.371.000 (hai triệu ba trăm bảy mươi một nghìn) đồng. Trong đó phần mỗi bị cáo là $\frac{1}{2}$.

5. Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Cơ quan điều tra CATP Bến Tre (1b);
- Cơ quan THAHS CATP Bến Tre (1b);
- Chi cục THA dân sự thành phố Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND P. An Hội, xã Phú Hưng, TPBT (3b);
- UBND xã Lương Hòa, H.GT (1b);
- Bị cáo, NTGTT (8b);
- Bộ phận thi hành án Hình sự (12b);
- Lưu (văn phòng, hồ sơ vụ án) (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Trình